|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **XÃ HÒA LONG** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hòa Long, ngày tháng 8 năm 2024* |

**DỰ ÁN**

**ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG XÃ HÒA LONG**

**GIAI ĐOẠN 2024 - 2027**

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-UBND-HC ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phân khai kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2024;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển, quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung về việc triển khai thực hiện Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, Mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp dân là các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn xã Hòa Long và căn cứ nội dung cam kết thực hiện Dự án giữa các hộ dân với Uỷ ban nhân dân xã Hòa Long;

1. Đại diện cộng đồng dân cư: Ông Nguyễn Văn Hùng; ngụ ấp Long Phú, xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; số CCCD: 087071000294 , cấp ngày: 12/3/2021

**2. Mục tiêu dự án:**

*2.1. Mục tiêu chung*

Hỗ trợ phát triển sản xuất và tạo giải quyết việc làm cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tại địa phương có thu nhập ổn định, phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo bền vững.

*2.2. Mục tiêu cụ thể*

Tạo cho các hộ gia đình chủ động lao động, sản xuất trên chính nguồn tài sản của mình, biết tính chi phí chi tiêu, tiết kiệm, bán sản phẩm làm ra từ sức lao động chính mình tạo ra thu nhập vươn lên khá, giàu.

Gắn phát triển sản xuất với tham gia thực hiện các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của địa phương (tiêu chí 10 về thu nhập; Tiêu chí 11 về giảm nghèo và tiêu chí 12 về việc làm. …) trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp. Nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình bằng nhiều ngành nghề phù hợp với lao động, tay nghề, năng lực quản lý, kỹ thuật, tài chính của từng hộ gia đình, nhất là gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- Dự kiến sau khi tham gia dự án sẽ thoát nghèo, thoát cận nghèo cho 30 hộ.

**3. Đối tượng tham gia:**

Là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được UBND cấp xã công nhận thoát nghèo. Tổng số 30 hộ *(có danh sách kèm theo)*, trong đó:

- Số hộ nghèo: 05 hộ.

- Số hộ cận nghèo: 09 hộ.

- Số hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng): 16 hộ.

**4. Điều kiện hỗ trợ và mục đích sử dụng**

a) Điều kiện hỗ trợ

- Cộng đồng dân cư tham gia đều trên tinh thần tự nguyện, chí thú làm ăn vươn lên thoát nghèo, có khả năng lao động.

- Các hộ tham gia có khả năng đối ứng nguồn vốn, có phương án sản xuất, dịch vụ đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

**b) Mục đích sử dụng**

Tổng số 30 hộ, tromg đó:

04 hộ chăn nuôi

09 hộ mua bán

02 hộ cải tạo vườn.

01 hộ chất nấm rơm.

07 hộ làm rẩy (trồng ngò, ớt, dưa leo...)

01 hộ trồng lúa

02 hộ trồng bông ( huệ, bông giấy…)

**5. Thời gian triển khai:**

- Dự kiến bắt đầu từ tháng 09/2024.

- Thời gian kết thúc: trong vòng 36 tháng (Bắt đầu từ tháng 09/2024 đến tháng 09/2027)

**6. Địa bàn thực hiện:**

Dự án được triển khai trên địa bàn xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

**7. Các hoạt động của dự án:**

Thành viên khi tham gia dự án là những hộ có quyết tâm thoát nghèo, chăm chỉ làm ăn, có án sản xuất, đảm bảo về lao động tham gia và có tư liệu sản xuất, mỗi hộ tham gia sẽ được hỗ trợ một phần vốn từ nguồn ngân sách Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Hộ tham gia dự án phải đối ứng theo quy định trên 40% tổng chi phí cho dự án bên cạnh đó còn đối ứng bằng tiền hoặc hiện vật.

Thành viên tham gia có người làm kinh tế giỏi giúp đỡ hỗ trợ và được tham gia tập huấn chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ, mua bán, quản lý tài chính. Sau đó tiến hành giải ngân kinh phí hỗ trợ, chọn giống, mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị thực hiện mô hình. Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có hiệu quả.

Ủy ban nhân dân xã trực tiếp theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động trong thời gian thực hiện mô hình và phân công thành viên Ban quản lý chịu trách nhiệm giám sát từng hộ nghèo tham gia mô hình; đồng thời định kỳ báo cáo hàng tháng về Trưởng ban Quản lý xã theo yêu cầu.

**8. Kinh phí:**

a) Tổng kinh phí: 1.054.250.000 đồng, trong đó:

- Vốn hỗ trợ của ngân sách: 635.250.000 đồng, (*Gồm* *Ngân sách Trung ương 571.725.000 đồng, Vốn huyện đối ừng 63.525.000 đồng).*

*+ Vốn hỗ trợ người dân thực hiện dự án 605.000.000 đồng*

*+ Chi phí quản lý 5%; 30.250.*000 đồng, tổ chức hoạt động dự án, sơ kết, tổng kết (thực hiện theo điểm a, khoản 7, điều 13, thông tư 46/2022/TT-BTC, ngày 28/7/2022 của Bộ tài chính).

- Vốn đối ứng của hộ tham gia dự án: 419.000.000 đồng.

b) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án: Thời gian thực hiện dự án 03 năm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Số tiền** |
| **1. Nuôi Dê sinh sản và mở rộng chuồng (Hộ ông Nguyễn Văn Kình):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ.** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51,000,000** |
| 1 | Dê bố mẹ | Con | 10 | 3.000.000 | 30.000.000 |
| 2 | Chuồng trại (cây bạch đàn, dây sắt, đinh,…) | Khoán | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 3 | Thức ăn (rau, củ) | kg | 10 | 200.000 | 2.000.000 |
| 4 | Thuốc thú y, vắc xin | con | 10 | 50.000 | 500.000 |
| 5 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 | 4.500.000 | 13.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **92.500.000** |
| 1 | | Dê con | 33 | 2.500.000 | 82.500.000 |
| 2 | | Dê bố mẹ | 10 | 4.000.000 | 20.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **50.500.000** |
| **2. Bán bánh mì (Chạy xe bán dạo) (Hộ ông Nguyễn Thanh Tùng): Hỗ trợ vốn 10.000.000 + vốn đối ứng 7.000.000 = 17.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **17.000.000** |
| 1 | Bánh mì | Ổ | 4.500 | 1.500 | 6.750.000 |
| 2 | Thịt, trứng, rau |  |  |  | 5.250.000 |
| 3 | Hàn thùng xe bánh mì | cái | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **45.000.000** |
| 1 | | Bánh mì | 4.500 | 10.000 | 45.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **25.000.000** |
| **3. Trồng bông giấy (Hộ ông Lê Văn Quen):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ *( Diện tích đất 1.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Cây giống | Cây | 4.000 | 5.000 | 12.000.000 |
| 2 | Phân, thuốc |  |  |  | 5.500.000 |
| 3 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 | 2.500.000 | 7.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **50.000.000** |
| 1 | | Cây | 1.000 | 50.000 | 50.000000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **25.000.000** |
| **4. Bán cá viên chiên (Hộ bà Phan Văn Chính):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Tủ đông | Cái | 1 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 2 | Cá viên, xích xích…(đông lạnh) |  |  |  | 10.000.000 |
| 3 | Khác (ngày công, xăng) | Năm | 3 | 3.000.000 | 9.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **60.000.000** |
| Cá viên, xích xích…(đông lạnh) | |  |  |  | 60.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **35.000.000** |
| **5. Trồng mảng cầu (Hộ bà Lê Thị Ngọc):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ *(Diện tích đất 2.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Cây giống | Cây | 200 | 20.000 | 4.000.000 |
| 2 | Hệ thống tưới tự động | Dàn | 1 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 3 | Phân Bón, thuốc trừ sâu |  |  | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 | 7.000.000 | 21.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **135.000.000** |
| Ước tính | |  |  |  | 135.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **87.000.000** |
| **6. Mua bán phế liệu (Hộ ông Huỳnh Hoài Anh):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Sắt vụn, mủ, nhôm các loại |  |  |  | 19.000.000 |
| 2 | Hàn thùng xe mua phế liệu | Cái | 01 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **52.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **27.000.000** |
| **7. Đan lờ lợp (Hộ bà Lê Thị Nga Muội):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 =25.**000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Mua trúc | Cây | 1.000 | 8.000 | 8.000.000 |
| 2 | Dây đông, gân, sắt |  |  |  | 6.800.000 |
| 3 | Khung đan lờ | Khung | 03 | 400.000 | 1.200.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 | 3.000.000 | 9.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **60.000.000** |
|  | | Cái | 3.000 | 20.000 | 60.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **35.000.000** |
| **8. Đan lờ lợp (Hộ ông Trần Văn Hiền:** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Mua trúc | Cây | 1.000 | 8.000 | 8.000.000 |
| 2 | Dây đồng, gân, sắt |  |  |  | 8.600.000 |
| 3 | Khung đan lờ | Khung | 03 | 400.000 | 1.200.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 | 2.400.000 | 7.200.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | | | | **84.000.000** |
|  | | Kg | 4.200 | 20.000 | 84.000.000 |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (II - I)** | | | | | **54.000.000** |
| **9. Trồng ớt (Hộ Nguyễn Thanh Tòng):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ *(Diện tích đất 2.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Hạt giống | cây | 8.000 | 1.000 | 8.000.000 |
| 2 | Phân, thuốc |  |  |  | 15.000.000 |
| 3 | Màng phủ | cây | 05 | 500.000 | 2.500.000 |
| 4 | Thuê đất | m2 | 2.000 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| 5 | Khác (Ngày công) |  |  |  | 7.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | |  |  |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000. 000** |
| **10. Trồng ngò rai (Hộ ông Huỳnh Chí Hiếu):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Thuê đất | m2 | 2.000 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| 2 | Cải tạo đất | Công | 2.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 3 | Hạt giống | Kg | 5 | 150.000 | 750.000 |
| 4 | Phân, thuốc |  |  |  | 12.000.000 |
| 5 | Lưới giảm nhiệt | m2 | 7.250 | 7.250.000 | 7.250.000 |
| 6 | Khác (Ngày công) |  |  |  | 3.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | |  |  |  | **85.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000.000** |
| **11. Trồng nấm rơm (Hộ ông Lê Thanh Hoàng):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Rơm | Cuộn | 1.000 | 25.000 | 25.000.000 |
| 2 | Meo, thuốc |  |  |  | 10.000.000 |
| 3 | Công lao động |  |  |  | 6.000.000 |
| 4 | Thuê đất | m | 2.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | |  |  |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **55.000.000** |
| **12. Trồng ớt (Hộ ông Nguyễn Thanh Hùng):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ *(Diện tích đất 2.500m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Hạt giống | cây | 8.000 | 1.000 | 8.000.000 |
| 2 | Phân, thuốc |  |  |  | 15.000.000 |
| 3 | Màng phủ | cây | 05 | 500.000 | 2.500.000 |
| 4 | Thuê đất | m2 | 2.000 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| 5 | Khác (Ngày công) |  |  |  | 7.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000.000** |
| **13. Bán tạp hóa (Hộ Trần Thị Yến Xuân):** Hỗ trợ vốn 5.000.000 + vốn đối ứng 4.000.000 = **9.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **9.000.000** |
| 1 | Hàng hóa các loại |  |  |  | 6.000.000 |
| 2 | Kệ trưng bày | Kệ | 03 | 400.000 | 1.200.000 |
| 3 | Khác (Ngày công) |  |  |  | 1.800.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **19.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **12.000.000** |
| **14. Nuôi vịt chạy đồng (Hộ ông Ngô Hoàng Trường Thọ):** Hỗ trợ vốn 20.000.000 + vốn đối ứng 14.000.000 = **34.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **34.000.000** |
| 1 | Vịt giống | con | 1.500 | 15.000 | 22.500.000 |
| 2 | Thức ăn, vắc xin |  |  |  | 8.000.000 |
| 3 | Khác (Ngày công) |  |  |  | 3.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | |  |  |  | **52.200.000** |
| Vịt thịt | | Kg | 900 | 50.000 | **45.000.000** |
| Trứng | | Hột | 4.000 |  | **7.200.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **24.200.000** |
| **15. Trồng Lúa (Hộ ông Trần Thanh Phong):** Hỗ trợ vốn 20.000.000 + vốn đối ứng 14.000.000 = **34.000.000đ *(Diện tích đất 3.600m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **34.000.000** |
| 1 | Lúa giống | kg | 50 | 25.000 | 1.250.000 |
| 2 | Phân, thuốc |  |  |  | 6.000.000 |
| 3 | Khác (ngày công) |  |  |  | 4.250.000 |
| 4 | Thuê đất | m | 3.600 | 22.500.000 | 22.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | |  |  |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **65.000.000** |
| **16. Cải tạo vườn trồng sầu riêng (Hộ ông Nguyễn Nhất Thanh):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Cải tạo đất | m2 | 1.300 | 7.000.000 | 15.000.000 |
| 2 | Phân, thuốc |  |  |  | 26.000.000 |
| 3 | Chi phí khác (ngày công) |  |  |  | 10.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000.000** |
| **17. Bán tạp hoá + Bán đồ rẫy (Hộ ông Trần Văn Quận):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Hàng hóa các loại |  |  |  | 30.000.000 |
| 2 | Kệ trưng bày | Kệ | 08 | 400.000 | 3.200.000 |
| 3 | Đồ rẫy các loại: Thịt, cá |  |  |  | 10.000.000 |
| 4 | Đống xe, chuyên chở đồ rẫy bán | Chiếc | 01 |  | 7.800.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000.000** |
| **18. Mua trúc đan lờ (Hộ ông Trần Văn Bảy):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Mua trúc | Cây | 2.000 | 8.000 | 16.000.000 |
| 2 | Máy trẻ nan | Cái | 01 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 3 | Khung đan lờ | Khung | 03 | 400.000 | 1.200.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 |  | 1.800.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **50.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **30.000.000** |
| **19. Thuê đất trồng Huệ (Hộ ông Trần Hùng Cường):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ *(Diện tích đất 2.600m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Thuê đất | m2 | 2.600 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| 2 | Cải tạo đất lên liếp | Công | 2.600 | 5.000.000 | 10.000.000 |
| 3 | Huệ giống | Củ | 10.000 | 2.000 | 20.000.000 |
| 4 | Phân bón, thuốc trừ sâu |  |  |  | 3.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **53.000.000** |
| **20. Sửa chữa lò quay, quay heo bán (Hộ ông Trần Tấn Đức):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Gạch | Viên | 2.000 | 3.000 | 6.000.000 |
| 2 | Xi măng | Bao | 10 | 95.000 | 950.000 |
| 3 | Công | Ngày | 5 | 500.000 | 2.500.000 |
| 4 | Mua heo | Kg | 100 | 100.000 | 10.000.000 |
| 5 | Củi | m2 | 10 | 300.000 | 3.000.000 |
| 6 | Đồ ướp gia vị |  |  |  | 2.550.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **80.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **40.000.000** |
| **21. Nuôi ếch (Hộ ông Đặng Hoàng Nam):** Hỗ trợ vốn 20.000.000 + vốn đối ứng 14.000.000 = **34.000.000đ *(Diện tích mặt nước 3.0002)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **34.000.000** |
| 1 | Ếch giống | con | 10.000 | 2.500 | 25.000.000 |
| 2 | Tiền thức ăn | Tấn | 02 | 2.500.000 | 5.000.000 |
| 3 | Lưới may dèo | Cái | 5 | 500.000 | 2.500.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) |  |  |  | 1.500.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **50.000.000** |
| **22. Mua bán giầy dép lưu động (Hộ ông Phạm Văn Tiến):** Hỗ trợ vốn 10.000.000 + vốn đối ứng 7.000.000 = **17.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **17.000.000** |
| 1 | Thuê mặt bằng | tháng | 05 | 1.000.000 | 5.000.000 |
| 2 | Mua giầy dép |  |  |  | 10.000.000 |
| 3 | Đống thùng xe chuyên chở |  |  |  | 2.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **85.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **40.000.000** |
| **23. Bán gối mùng chân mền, màng (Hộ ông Huỳnh Thiện Thân):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Thuê mặt bằng | tháng | 12 | 1.000.000 | 12.000.000 |
| 2 | Gối mùng chân mền, màng |  |  |  | 10.000.000 |
| 3 | Đống thùng xe chuyên chở |  |  |  | 3.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **45.000.000** |
| **24. Trồng rau (Hộ ông Nguyễn Văn Chờ):** Hỗ trợ vốn 10.000.000 + vốn đối ứng 7.000.000 = **17.000.000đ *(Diện tích đất 1.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **17.000.000** |
| 1 | Cải tạo đất | m2 | 1.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 2 | Giống rau |  |  | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 3 | Phân, thuốc |  |  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 4 | Mô tưa, hệ thống tưới |  |  | 4.000.000 | 4.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **45.000.000** |
| **25. Bán đồ mũ các loại tại chợ (Hộ ông Nguyễn Minh Cường):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Thuê mặt bằng | tháng | 12 | 1.000.000 | 12.000.000 |
| 2 | Các loại đồ mũ |  |  |  | 10.000.000 |
| 3 | Đống thùng xe chuyên chở | Chiếc | 01 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **45.000.000** |
| **26. Trồng rau, mua trúc đan lờ (Hộ ông Lê Văn Bực):** Hỗ trợ vốn 20.000.000 + vốn đối ứng 14.000.000 = **34.000.000đ *(Diện tích đất 1.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **34.000.000** |
| 1 | Cải tạo đất | m2 | 1.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 2 | Giống rau |  |  | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 3 | Phân, thuốc |  |  | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 4 | Mô tưa, hệ thống tưới |  |  | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 5 | Mua trúc | Cây | 1.500 | 8.000 | 12.000.000 |
| 6 | Máy trẻ nan | Cái | 01 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **55.000.000** |
| **27. Mua thêm 02 con bò (Hộ ông Lê Minh Nghĩa):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Bò giống | Con | 02 | 18.000.000 | 36.000.000 |
| 2 | Thức ăn cho bò | Kg |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 3 | Sửa chữa chuồng bò | 01 |  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **95.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **60.000.000** |
| **28. Trồng rẫy (Hộ ông Nguyễn Văn Hùng):** Hỗ trợ vốn 10.000.000 + vốn đối ứng 7.000.000 = **17.000.000đ *(Diện tích đất 1.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **17.000.000** |
| 1 | Cải tạo đất | m2 | 1.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 2 | Giống rau |  |  | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Phân, thuốc |  |  | 3.000.000 | 4.000.000 |
| 4 | Mô tưa, hệ thống tưới |  |  | 4.000.000 | 4.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **50.000.000** |
| **29. Mua trúc đan lờ (Hộ ông Nguyễn Văn Sáu Đen):** Hỗ trợ vốn 15.000.000 + vốn đối ứng 10.000.000 = **25.000.000đ** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **25.000.000** |
| 1 | Mua trúc | Cây | 2.000 | 8.000 | 16.000.000 |
| 2 | Máy trẻ nan | Cái | 01 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 3 | Khung đan lờ | Khung | 03 | 400.000 | 1.200.000 |
| 4 | Khác (ngày công, điện) | năm | 3 |  | 1.800.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **90.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **50.000.000** |
| **30. Thuê đất trồng rau(Hộ ông Nguyễn Phước Tài):** Hỗ trợ vốn 30.000.000 + vốn đối ứng 21.000.000 = **51.000.000đ *(Diện tích đất 2.000m2)*** | | | | | |
| **I. Chi phí (đồng):** | | | | | **51.000.000** |
| 1 | Thuê đất | m2 | 2.000 | 6.000.000 | 18.000.000 |
| 2 | Cải tạo đất | m2 | 2.000 | 7.000.000 | 14.000.000 |
| 3 | Cây giống |  |  | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 4 | Phân, thuốc |  |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 5 | Mô tưa, hệ thống tưới |  |  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **II. Doanh thu 03 năm (đồng)** | | Ước tính | 3 năm |  | **98.000.000** |
| **III. Lợi nhuận sau 03 năm (đồng) (II - I)** | | | | | **60.000.000** |

**9. Hình thức, mức quay vòng**:

*9.1. Hình thức quay vòng vốn*

Việc quay vòng một phần vốn đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng tiền để thực hiện dự án, đảm bảo phù hợp với từng dự án được phê duyệt và điều kiện cụ thể của từng đối tượng tham gia dự án.

Kinh phí quay vòng được sử dụng để quay vòng cho các dự án thuộc hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng, thực hiện dự án và luân chuyển kinh phí quay vòng.

*9.2. Mức và thời gian quay vòng vốn*

Tỷ lệ quay vòng một phần vốn thực hiện dự án bằng 30% vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng.

Thời gian quay vòng vốn: theo chu kỳ sản xuất (tuỳ theo mô hình sản xuất nhưng không quá 36 tháng).

**10. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp:**

*10.1. Về mặt kinh tế:*

Dự án sẽ trực tiếp góp phần nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo ở địa phương thông qua nguồn tài nguyên sẵn có, khả năng lao động, kết hợp kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt và quản lý của nông hộ. Tăng thêm thu nhập và tạo được việc làm ổn định cho người dân, giúp họ có cuộc sống ổn định, góp phần thực hiện tốt công tác giảm nghèo và công tác xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao ở địa phương.

*10.2. Về mặt xã hội*

Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, cải thiện sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, tăng thu nhập bình quân đầu người góp phần thực hiện tốt chủ trương giảm nghèo, ổn định đời sống, an ninh trật tự xã hội.

Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp Nhân dân, nhất là người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong thực hiện chương trình giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách, nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững.

Thông qua các lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật người dân dần thay đổi nhận thức làm ăn truyền thống chuyển sang phương pháp khoa học để đạt hiệu quả cao, có kiểm soát an toàn dịch bệnh, ít tốn công lao động góp phần tăng thu nhập.

*10.3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện dự án*

Các hộ tham gia dự án chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong việc thực hiện dự án. Đề nghị Uỷ ban nhân xã, Hội Nông dân xã, Trưởng ấp và các hộ tham gia dự án

*- Ủy ban nhân dân xã*

+ Tổ chức bình xét, chọn hộ tham gia dự án. Việc bình xét hộ tham gia dự án đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

+ Phối hợp với các đơn vị có liên quan và tổ cộng đồng dân cư tổ chức thực hiện dự án theo các nội dung được phê duyệt.

+ Phân công cán bộ trực tiếp theo dõi thực hiện dự án và thường xuyên bám sát địa bàn thực hiện dự án.

+ Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình thực hiện dự án.

+ Tổng hợp đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án về Uỷ ban nhân dân huyện (qua Phòng lao động-Thương binh và xã hội) định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

+ Chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá tác động, tích cực hiệu quả mô hình tham dự án, kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể, các nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua giảm nghhèo bền vững.

*- Hộ tham gia dự án*

+ Phải có điều kiện về lao động, cam kết thực hiện sử dụng nguồn vốn hỗ trợ hiệu quả, đúng mục đích, nội dung của dự án khi thực hiện dự án.

+ Tuân thủ nghiêm những quy định kỹ thuật của dự án đưa ra, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật và các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết.

+ Có tinh thần, trách nhiệm, chí thú làm ăn, gia tăng thu nhập, nâng cao chất đời sống, kinh tế gia đình vươn lên thoát nghhèo bền vững.

+ Định kỳ hàng tháng báo cáo tình hình sản xuất, mua bán về Uỷ ban nhân dân xã.

+Trong vòng 36 tháng thực hiện dự án có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ và đúng hạn 30% kinh phí đã được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đúng theo quy định tại Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**11. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có):**

Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

Chịu sự giám sát của Ban quản lý dự án xã, huyện; hộ tham gia dự án sử dụng vốn không đúng mục đích theo đăng ký ban đầu, trong vòng 07 ngày, kể từ khi được nhận hỗ trợ vốn, nếu phát hiện hộ sử dụng sai mục đích Ban quản lý dự án sẽ thu hồi lại 100% số tiền do Dự án hỗ trợ và họp xét chọn hộ khác thay thế, không cần đợi hết chu kỳ của dự án.

**12. Tổ chức thực hiện dự án:  
 - Bước 1: Khảo sát, chọn hộ thực hiện dự án**

Các ấp trên địa bàn xã tổ chức họp dân để triển khai nội dung Dự án 3 – đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện, đồng thời xét chọn hộ tham gia thực hiện dự án trên tinh thần tự nguyện.

**- Bước 2. Xây dựng dự án**

Trên cơ sở nội dung của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Uỷ ban nhân dân xã thông báo cộng đồng dân cư tham gia dự án tiến hành họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển.

UBND xã thành lập Ban quản lý dự án, phân công các thành viên giám sát và quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, đánh giá hiệu quả dự án và trình UBND huyện thẩm định dự án.

**- Bước 3. Thẩm định dự án**

Uỷ ban nhân dân huyện thành lập Tổ thẩm định dự án. Thành phần Tổ thẩmđịnh bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên làlãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án; lãnh đạo phòng, ban chuyênmôn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (có biên bản thẩm định kèm theo)

**- Bước 4. Phê duyệt dự án**

Tổ thẩm định trình UBND huyện phê duyệt dự án; UBND huyện phê duyệt dự án và triển khai dự án

**12. Các nội dung liên quan khác**

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN**  **Của Ủy ban nhân dân xã**  *Hoà Long, ngày tháng năm 2024*  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH** | **ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** |

**Nguyễn Văn Hùng**